



wài dì rén
外地人

noun · non-local; outsider; person from another place

Example Sentences

Tā shì wài dì rén gāng lái zhè zuò chéng shì.
他是外地人，刚来这座城市。

He is a non-local, just arrived in this city.

Wài dì rén zài zhè lǐ shēng huó xū yào shì yīng dāng dì de xí guàn.
外地人在这生活需要适应当地的习惯。

Non-locals living here need to adapt to local customs.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
地	地	地	地	地	地	地	地	地			
人	人	人	人	人							